

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 451 /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả điều tra xác định hiện trạng rừng tỉnh Bắc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018;

Căn cứ Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh về điều tra xác định hiện trạng rừng tỉnh Bắc Ninh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 05/TTr-SNNMT ngày 07/3/2025 về việc phê duyệt Kết quả điều tra xác định hiện trạng rừng tỉnh Bắc Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra xác định hiện trạng rừng tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

1. Về diện tích rừng

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là: 626,10 ha, trong đó:

* Phân theo diện tích rừng

- Diện tích có rừng: 584,13 ha;

- Diện tích đất chưa có rừng: 41,97 ha.

* Phân theo chức năng sử dụng

- Diện tích đất rừng phòng hộ là: 594,25 ha;

- Diện tích rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 31,85 ha;

* Phân theo chủ quản lý

- Chủ rừng nhóm II quản lý 500,32 ha rừng và đất lâm nghiệp, trong đó:

+ Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý 476,09 ha;



- + Tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh quản lý 4,92 ha;
- + Lực lượng vũ trang quản lý 16,13 ha;
- + Tổ chức Khoa học công nghệ quản lý 3,18 ha.
- Chủ rừng nhóm I quản lý 125,78 ha rừng và đất lâm nghiệp, trong đó:
- + Hộ gia đình, cá nhân quản lý 50,10 ha;
- + Cộng đồng dân cư quản lý 14,66 ha;
- + UBND cấp xã quản lý 61,02 ha.

2. Về trữ lượng rừng

- Tổng trữ lượng rừng tỉnh Bắc Ninh là 50.036,7 m³ gỗ; trong đó:
Huyện Gia Bình 3.430,4 m³ gỗ; huyện Tiên Du 16.029,7 m³ gỗ; thành phố Bắc Ninh 18.056,6 m³ gỗ; thị xã Quế Võ 12.484,3 m³ gỗ và thành phố Từ Sơn 35,7 m³ gỗ.

- Trữ lượng rừng phân theo chức năng 3 loại rừng
- + Trữ lượng rừng phòng hộ là 47.034,5 m³ gỗ;
- + Trữ lượng rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 3.002,2 m³ gỗ.
- Trữ lượng rừng phân theo nhóm chủ quản lý

Ban quản lý rừng phòng hộ 40.508,9 m³ gỗ; Hộ gia đình, cá nhân 4.044,4 m³ gỗ; Lực lượng vũ trang 1.356,3 m³ gỗ; Ủy ban nhân dân xã 3.136,8 m³ gỗ; Cộng đồng dân cư 853,6 m³ gỗ và Tổ chức khoa học công nghệ 136,7 m³ gỗ.

3. Về sinh khối và trữ lượng carbon rừng

Tổng trữ lượng carbon rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là 25.011,6 tấn. Trữ lượng carbon chủ yếu nằm trong rừng phòng hộ với 23.513,8 tấn, còn lại 1.497,8 tấn nằm ở diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

4. Về cấu trúc rừng

- Cấu trúc tầng cây cao: Mật độ từ 680-727 cây/ha, đường kính bình quân đạt 16,55-17,67 cm, chiều cao bình quân là 9,14-10,96 m, tổng tiết diện ngang trung bình đạt 14,47-17,31 m²/ha, trữ lượng bình quân đạt 65,78-96,6 m³/ha.

- Cấu trúc tầng cây tái sinh: Thành phần loài cây tái sinh khá đơn giản, số lượng loài tham gia công thức tổ thành loài ít, mật độ cây tái sinh ở mức thấp, chất lượng và nguồn gốc tái sinh ở mức khá tốt, phân bố số cây tái sinh theo cấp chiều cao chủ yếu phân bố ở cấp chiều cao dưới 1m.

- Cấu trúc tầng cây bụi, thảm tươi: Thành phần loài cây bụi, thảm tươi khá đơn giản. Chiều cao bình quân tầng cây bụi đều dưới 2 m. Chiều cao bình quân thảm tươi là 0,4 m với độ che phủ mặt đất < 30%.

5. Về tăng trưởng rừng

Tăng trưởng đường kính bình quân năm từ 0,27 cm-2,03 cm/năm. Tăng trưởng đường kính thường xuyên định kỳ 5 năm từ 0,37-6,3 cm/5 năm. Tăng trưởng bình quân định kỳ 5 năm là 0,07-1,26 cm/năm. Suất tăng trưởng đường kính từ 0,2%-4,9%.

Tăng trưởng bình quân năm của tiết diện ngang từ 0,0001-0,009m²/năm. Tăng trưởng tiết diện ngang định kỳ 5 năm từ 0,0004-0,0307 m²/5 năm. Tăng trưởng tiết diện ngang bình quân định kỳ 5 năm từ 0,0001-0,0061 m²/năm. Suất tăng trưởng tiết diện ngang từ 0,6%-18,6%.

Tăng trưởng bình quân năm của thể tích từ 0,0004-0,0324 m³/năm. Tăng trưởng thể tích định kỳ 5 năm từ 0,0016-0,2894 m³/5 năm. Tăng trưởng thể tích bình quân định kỳ 5 năm từ 0,0003-0,0579 m³/năm. Suất tăng trưởng thể tích từ 0,9%-22,6%.

6. Về côn trùng và sâu bệnh hại

Kết quả điều tra cho thấy, trong số 28 loài côn trùng chủ yếu, có 7 loài ăn thịt, 3 loài ăn lá, 11 loài hại rễ, thân hoặc lá, 3 loài hút dịch cây và 4 loài có thể thụ phấn cho cây.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo Chi cục Trồng trọt và Kiểm lâm, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có rừng, đất lâm nghiệp công bố kết quả điều tra xác định hiện trạng rừng theo quy định.

2. Chi cục Trồng trọt và Kiểm lâm có trách nhiệm tiếp nhận và quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu kết quả điều tra xác định hiện trạng rừng; hàng năm, chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm, các chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, bảo vệ, phát triển diện tích rừng và cập nhật diễn biến rừng hàng năm theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có rừng và đất lâm nghiệp phối hợp với Chi cục Trồng trọt và Kiểm lâm tổ chức thực hiện công tác rà soát, công bố hiện trạng rừng hàng năm trên cơ sở kết quả điều tra hiện trạng rừng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Tiên Du, Gia Bình, Quế Võ, Từ Sơn, Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *kt*

Nơi nhận: *ml*

- Như Điều 3;
- Bộ NN và MT (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh: PCVP NN;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quan Lợi

Lê Xuân Lợi